

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Chứng khoán
3. **Tổng số công nhân viên** : 22 nhân viên, trong đó có 14 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán**
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo:
 - Quyết định số 15/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
 - Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp;
 - Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
 - Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Hình thức kế toán Công ty áp dụng là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. Giá vốn chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá thanh lý thuận và giá trị ghi sổ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

5. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư tài chính khác được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán (chứng khoán tự doanh) được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá thấp nhất trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư tài chính khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư căn cứ vào ước tính khả năng thu hồi của từng khoản đầu tư tài chính so với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư tài chính này.

Tăng giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá đầu tư được phản ánh vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí bảo trì phần mềm; Chi phí sử dụng thiết bị đầu cuối; Chi phí quản lý thành viên; Chi phí duy trì kết nối trực tuyến; Chi phí chờ phân bổ khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ trong khoảng từ 3 đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

9. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

11. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế phải nộp hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	10.889.559.742	53.613.494.062
Tiền mặt	20.037.214	11.332.365
Tiền gửi ngân hàng	10.869.522.528	53.602.161.697
Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	8.015.701.154	52.315.311.369
Tương đương tiền	139.312.967.123	156.610.000.000
Cộng	150.202.526.865	210.223.494.062

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa công ty chứng khoán	21.141.667	358.092.426.600
- Cổ phiếu	21.141.667	358.092.426.600
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	134.585.774	1.043.108.488.100
- Cổ phiếu	134.585.774	1.043.108.488.100
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	155.727.441	1.401.200.914.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (theo theo)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	(Giảm)	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
- Phải thu của khách hàng	86.278.312	-	-	465.550.178	(406.448.490)	145.380.000	-	-	-
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	730.055.019	-	-	264.635.575.490	(265.298.594.152)	67.036.357	-	-	-
+ Phải thu của Sứ/Trung tâm GDCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	730.055.019	-	-	264.235.022.890	(264.898.041.552)	67.036.357	-	-	-
+ Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-	-	400.552.600	(400.552.600)	-	-	-	-
+ Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu nội bộ	-	-	-	9.112.179.426	(9.112.179.426)	-	-	-	-
- Phải thu khác	3.170.081.102	-	-	3.553.621.656	(5.168.750.331)	1.554.952.427	-	-	-
Cộng	3.986.414.433	-	-	277.766.926.750	(279.985.972.399)	1.767.368.784	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

Đơn vị tính: VND		
Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê server máy chủ	15.840.000	-
Chi phí cung cấp dữ liệu giao dịch trực tuyến	10.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	16.973.371	14.864.415
Cộng	42.813.371	14.864.415

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND		
Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	8.324.566	-
Cộng	8.324.566	-

6. TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND		
Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	20.124.701.418	9.256.902.550
Ký quỹ	9.200.000	14.370.000
Cộng	20.133.901.418	9.271.272.550

7. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Đơn vị tính: VND		
Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	172.495.711	172.495.711
Tiền nộp bổ sung	2.272.624.220	2.049.241.225
Tiền lãi phân bổ trong năm	5.361.912	5.361.912
Cộng	2.450.481.843	2.227.098.848

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND		
Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng	263.250.000	263.250.000
Cộng	263.250.000	263.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Ngắn hạn	47.375.139.538	44.698.072.375
1. Chứng khoán thương mại	82.294.565.643	88.964.611.983
- Cổ phiếu niêm yết	35.389.246.626	33.810.534.148
- Cổ phiếu chưa niêm yết	46.905.319.017	55.154.077.835
2. Đầu tư ngắn hạn khác	19.060.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.060.000.000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(53.979.426.105)	(44.266.539.608)
- Cổ phiếu niêm yết	(16.404.305.088)	(15.076.221.573)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	(37.575.121.017)	(29.190.318.035)
B. Dài hạn	2.197.044.000	7.615.500.000
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	24.812.718.098	22.437.718.098
- Cổ phiếu chưa niêm yết	24.812.718.098	22.437.718.098
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(22.615.674.098)	(14.822.218.098)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	(22.615.674.098)	(14.822.218.098)
Cộng	49.572.183.538	52.313.572.375

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 9%/năm.

b. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/ rủi ro: Xem phụ lục 1

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.389.278.886
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	5.389.278.886
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.619.528.682
Khấu hao trong năm	524.924.665
Số dư cuối năm	5.144.453.347
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	769.750.204
Tại ngày cuối năm	244.825.539

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.114.182.348	998.130.000	3.249.471.333	6.361.783.681
Thanh lý, nhượng bán	(112.467.065)	-	(672.356.810)	(784.823.875)
Số dư cuối năm	2.001.715.283	998.130.000	2.577.114.523	5.576.959.806
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.974.919.957	259.698.645	2.984.503.013	5.219.121.615
Khấu hao trong năm	94.769.381	166.355.004	185.480.660	446.605.045
Thanh lý, nhượng bán	(108.100.476)		(646.667.932)	(754.768.408)
Số dư cuối năm	1.961.588.862	426.053.649	2.523.315.741	4.910.958.252
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	139.262.391	738.431.355	264.968.320	1.142.662.066
Tại ngày cuối năm	40.126.421	572.076.351	53.798.782	666.001.554

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	9.292.654	1.815.491
Thuế thu nhập cá nhân	63.133.814	52.882.477
Cộng	72.426.468	54.697.968

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí điện nước	21.000.000	23.000.000
Lương ngày phép năm 2012	44.834.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	26.000.000	-
Chi phí phải trả khác	107.725.000	154.850.860
Cộng	199.559.000	177.850.860

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Tình hình biến động các khoản vay trong kỳ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Lãi suất	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay ngân hàng	-	-	59.450.000.000	(59.450.000.000)	-
+ Mục đích: bổ sung vốn lưu động	18%/năm	-	31.450.000.000	(31.450.000.000)	-
+ Thời hạn: 27 ngày					
+ Mục đích: đầu tư kinh doanh chứng khoán	16%-17%/năm	-	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-
+ Thời hạn: 10-38 ngày					
Vay cá nhân	-	-	21.090.000.000	(21.090.000.000)	-
+ Mục đích: bổ sung vốn lưu động	18,5%/năm	-	21.090.000.000	(21.090.000.000)	-
+ Thời hạn: 1 tháng					
Cộng	-	-	80.540.000.000	(80.540.000.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	9.830.115	9.830.115
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.192.083
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.017.522	1.555.882
Cộng	33.847.637	17.578.080

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	1.672.375.000
Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán	7.661.395	20.232.572
Phải trả cho nhà đầu tư về hoạt động giao dịch chứng khoán	8.048.223.307	51.402.424.014
Cộng	8.055.884.702	53.095.031.586

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động tư vấn	50.000.000	360.000.000
Hoạt động quản lý cổ đông	-	97.500.000
Cộng	50.000.000	457.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
2 Quỹ Dự phòng tài chính	3.776.841.496	3.776.841.496	-	-	-	-	3.776.841.496	3.776.841.496
3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.388.420.748	3.388.420.748	-	-	-	-	3.388.420.748	3.388.420.748
4 LN chưa phân phối	(100.447.330.800)	(141.021.121.685)	-	(40.573.790.885)	-	(10.562.574.779)	(141.021.121.685)	(151.583.696.464)
Kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-	(40.573.790.885)	-	(10.562.574.779)	-	-
Cộng	266.717.931.444	226.144.140.559	-	(40.573.790.885)	-	(10.562.574.779)	226.144.140.559	215.581.565.780

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. DOANH THU KHÁC

Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	19.451.028.896	20.287.917.939
Cộng	19.451.028.896	20.287.917.939

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới kinh doanh	2.524.986.362	1.594.526.332
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	16.128.178.970	23.506.994.374
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	497.710.908	-
Chi phí hoạt động tư vấn	435.380.540	750.000
Chi phí dự phòng	17.506.342.497	37.588.049.424
Chi phí khác	588.028.701	6.205.791.277
Cộng	37.680.627.978	69.534.714.372

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.869.358.115	4.826.590.261
Chi phí vật liệu quản lý	27.627.200	149.659.261
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	109.823.000	187.006.585
Chi phí khấu hao TSCĐ	920.597.143	1.805.624.815
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.568.196.794	4.343.874.898
Chi phí khác bằng tiền	614.468.817	1.201.063.435
Cộng	7.113.071.069	12.517.819.255

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các năm tài chính chưa quyết toán 2007, 2008, 2009, 2010, 2011 và 2012. Các khoản khấu trừ thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các khoản lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau chưa được ghi nhận vì không có các đảm bảo chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản lỗ tính thuế.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế (1)	(10.562.574.779)	(40.573.790.885)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (2)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (3) = (1) + (2)	(10.562.574.779)	(40.573.790.885)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (4)	36.000.000	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5) = (3)/(4)	(293)	(1.127)

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Những giao dịch của Công ty với thành viên hội đồng quản trị, ban điều hành và các cá nhân có liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ môi giới chứng khoán	43.312.559	148.309.227
Dịch vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán và hỗ trợ nhận quyền bán chứng khoán	6.095.576	278.041.904
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.006.979.124	14.976.718

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan (tiếp theo)

Số dư công nợ phải thu/(phải trả) của các bên có liên quan

Đơn vị tính: VND		
Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán		
- Hội đồng quản trị	(303.376.379)	(838.991.931)
- Ban điều hành	-	(76.405.230)
- Các bên liên quan khác	(2.039.095)	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND		
Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Thủ lao, tiền lương và các khoản tính theo lương	993.591.980	1.306.770.826
Tiền thưởng, lương tháng 13	65.200.000	164.591.300
Cộng	1.058.791.980	1.471.362.126

b. Giao dịch với các bên có liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Cương	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Bất động sản Thái Bình Dương (*)	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Đầu tư My Vy	Công ty có cùng thành viên HĐQT

(*) Kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Bất động sản Thái Bình Dương không còn là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên có liên quan khác (tiếp theo)

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Cương		
- Môi giới mua bán chứng khoán	-	32.656.093
- Dịch vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán và hỗ trợ nhận quyền bán chứng khoán	-	30.891.960
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Bất động sản Thái Bình Dương		
- Môi giới mua bán chứng khoán	51.423	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư My Vy		
- Môi giới mua bán chứng khoán	-	9.351.000
- Dịch vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán và hỗ trợ nhận quyền bán chứng khoán	-	449.819.839

Số dư công nợ phải thu/(phải trả) của các bên có liên quan

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Cương	Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	(1.272.733)	(59.785.615)
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Bất động sản Thái Bình Dương	Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	(4.128.126)
Công ty TNHH MTV Đầu tư My Vy	Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	(616.763)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	549.516.000	1.124.712.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.124.712.000
Cộng	549.516.000	2.249.424.000


Công ty thuê văn phòng dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

26. TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty dự kiến tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 vào tháng 3 năm 2013. Một số nội dung quan trọng dự thảo xin ý kiến của Đại hội đồng cổ đông như sau:

- Xin rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán, nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, nghiệp vụ lưu ký, nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Hủy niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX);
- Thanh lý tài sản, giải thể Công ty theo qui định của pháp luật hiện hành.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 vẫn được lập trên giả định hoạt động liên tục do các nội dung nêu trên chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua và thời gian thực hiện các nội dung trên (nếu có) có thể kéo dài đến năm 2014.


Trần Lan Hương
Kế toán trưởng
Ngày 22 tháng 2 năm 2013




Đoàn Đức Vịnh
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/rủi ro

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường			Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm	Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm			
A. Ngắn hạn	5.590.286	5.081.380	81.872.967.818	88.950.605.256	6.053.087	1.531.652	(53.979.426.105)	27.899.594.800	44.685.597.300
1. Chứng khoán thương mại	5.590.286	5.081.380	81.872.967.818	88.950.605.256	6.053.087	1.531.652	(53.979.426.105)	27.899.594.800	44.685.597.300
- Cổ phiếu niêm yết	2.689.826	2.033.057	34.967.648.801	33.798.359.723	6.053.087	1.531.652	(16.404.305.088)	18.569.396.800	18.722.452.300
AAM	89	4	2.008.793	95.848	198.407	-	(6.648)	2.207.200	89.200
ACB	239	31	3.485.081	732.175	410.619	-	(62.575)	3.895.700	669.600
ACC	4	10.894	64.040	264.398.949	38.760	-	(68.306.949)	102.800	196.092.000
ACL	493.692	14	8.482.114.441	194.400	-	46.400	(2.261.595.241)	6.220.519.200	240.800
AGR	22	5	129.000	51.900	-	-	(8.000)	121.000	22.000
APC	13	18	143.410	221.348	-	39.632	(10.810)	132.600	261.000
ASP	2	12	23.300	139.800	-	-	(14.300)	9.000	42.000
BBS	37.000	-	278.461.706	-	-	-	(4.661.706)	273.800.000	-
BCC	50	50	585.000	585.000	-	-	(375.000)	210.000	155.000
BCI	24	6	407.990	174.590	-	-	(38.390)	369.600	89.400
BKC	4	38	25.872	309.677	5.328	-	-	31.200	262.200
BMC	20	8	685.690	421.690	286.310	-	-	972.000	205.600
BVH	5	5	265.500	271.500	-	-	(73.500)	192.000	205.000
BVS	84	24	1.201.353	625.353	-	-	(210.153)	991.200	213.600
C92	92	92	2.116.000	2.254.000	-	-	(1.472.000)	644.000	837.200
CAD	4	4	55.850	55.850	-	-	(49.450)	6.400	6.800
CIC	46	50	83.550	145.000	13.050	-	(50.000)	96.600	95.000
CMV	5	5	101.000	109.500	-	5.500	(8.500)	92.500	115.000
CSM	35	7	701.521	144.786	110.479	-	-	812.000	62.300
CT6	17	17	192.900	223.500	-	-	(73.900)	119.000	136.000
CTD	3	3	166.800	172.800	-	-	(77.700)	89.100	90.000
CTG	35	22	579.943	450.400	144.557	-	(61.000)	724.500	389.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/rủi ro (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
CTM	20	76	130.812	1.468.000	-	-	(66.812)	(1.209.600)	64.000	258.400
D2D	1	1	41.400	43.900	-	-	(24.600)	(28.000)	16.800	15.900
DAC	40	40	2.148.000	2.148.000	-	-	(1.548.000)	(1.388.000)	600.000	760.000
DBC	63	65	1.119.909	863.200	171.591	-	-	(50.700)	1.291.500	812.500
DC4	50	50	430.000	495.000	-	-	(80.000)	(220.000)	350.000	275.000
DCS	12	80	76.279	980.000	-	-	(33.079)	(684.000)	43.200	296.000
DHC	36	5	225.792	62.492	-	-	(20.592)	(28.492)	205.200	34.000
DIG	30	11.866	422.899	200.163.641	-	-	(38.899)	(76.757.241)	384.000	123.406.400
DH	-	201.400	-	4.373.406.994	-	-	-	(2.380.946.994)	-	1.792.460.000
DMC	14	14	337.373	389.173	68.627	-	-	(96.573)	406.000	292.600
DPM	5	5	171.248	191.290	7.752	-	-	(72.290)	179.000	119.000
DQC	19	14	227.500	178.500	122.100	-	-	(23.100)	349.600	155.400
DRC	56	38	1.481.810	1.204.000	-	-	(42.610)	(554.200)	1.439.200	649.800
DRH	6	6	22.800	22.800	-	-	(7.800)	(4.800)	15.000	18.000
DTL	36	5	454.300	82.000	2.900	-	-	(5.000)	457.200	77.000
DXP	15	15	491.000	566.000	2.500	-	-	(206.000)	493.500	360.000
EBS	96	96	820.800	916.800	-	-	(62.400)	(340.800)	758.400	576.000
EID	20	20	168.000	198.000	30.000	-	-	(68.000)	198.000	130.000
FCN	6	-	140.175	-	-	-	(33.975)	-	106.200	-
FDC	15	15	417.400	417.400	-	-	(93.400)	(49.900)	324.000	367.500
GDW	30	-	333.000	-	-	-	(36.000)	-	297.000	-
GGG	64	38	130.944	308.083	-	-	(60.544)	(205.483)	70.400	102.600
GMC	7	7	89.600	107.100	43.400	-	-	(4.200)	133.000	102.900
GMD	69	18	1.189.729	395.929	59.171	-	-	(73.729)	1.248.900	322.200
GTA	9	9	51.783	59.883	13.017	-	-	(1.383)	64.800	58.500
HAG	28	7	566.574	195.374	38.226	-	-	(58.874)	604.800	136.500
HAP	70	24	261.000	95.000	82.000	-	-	(15.800)	343.000	79.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/rủi ro (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường			Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm	Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm			
HAX	13	12	101.700	98.700	-	-	(57.500)	44.200	57.600
HBC	45	17	620.675	546.275	-	-	(35.675)	585.000	389.300
HBS	90	90	1.161.000	1.161.000	-	99.000	(621.000)	540.000	1.260.000
HCM	7	7	332.500	347.200	-	-	(181.300)	151.200	98.000
HDG	14	6	393.315	327.315	-	-	(215.515)	177.800	62.400
HJS	50	-	330.000	-	-	-	(10.000)	320.000	-
HIA	-	20	-	350.400	-	-	-	-	84.000
HIG	5	5	47.000	52.500	-	-	(3.000)	44.000	52.500
HNH	80	80	1.104.000	1.104.000	-	-	(704.000)	400.000	368.000
HPC	68	87	415.606	1.126.175	-	-	(157.206)	258.400	278.400
HSG	48	18	693.500	256.200	228.100	-	-	921.600	149.400
HTI	9	9	74.700	74.700	-	-	(37.800)	36.900	26.100
HVG	14	10	419.200	410.000	-	-	(93.000)	326.200	201.000
ICG	92	8	481.850	78.650	134.550	-	-	616.400	65.600
ITA	81	8	382.235	126.235	-	-	(1.535)	380.700	52.000
ITC	4	4	146.376	148.376	-	-	(113.976)	32.400	29.200
KBC	15	5	189.000	143.500	-	-	(100.500)	88.500	50.500
KDC	18	27	540.679	721.190	179.321	-	-	720.000	702.000
KHA	15	7	168.593	108.693	32.407	-	-	201.000	58.100
KLS	105	60	916.598	1.365.589	-	-	(24.098)	892.500	474.000
KMR	37	12	155.000	97.800	-	-	(40.300)	114.700	36.000
KSA	2	2	12.600	12.600	8.000	-	-	20.600	8.000
KSB	2	17.240	58.187	928.143.462	-	-	(20.987)	37.200	639.604.000
L62	50	50	285.000	325.000	-	285.000	(5.000)	280.000	610.000
IAF	6	75.585	65.162	1.157.186.481	-	-	(41.762)	23.400	1.088.424.000
LCG	43	43	1.035.400	1.056.900	-	-	(695.700)	339.700	361.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/rủi ro (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường			Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm	Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm			
MCG	1	1	15.200	15.200	-	-	(11.400)	3.800	6.900
MCV	20	20	344.900	344.900	-	-	(272.900)	72.000	58.000
MHC	32	18	88.600	58.600	1.000	-	-	89.600	41.400
MIC	211	38	2.480.307	538.407	157.193	-	-	2.637.500	391.400
NAG	30	-	102.000	-	-	-	(18.000)	84.000	-
NBP	20.000	-	278.260.000	-	-	-	(24.260.000)	254.000.000	-
NDN	32	28	243.600	243.600	-	5.600	(70.800)	172.800	249.200
NHC	51	51	1.841.100	1.968.600	-	-	(872.100)	969.000	1.275.000
ONE	43	85	365.360	859.633	-	-	(21.360)	344.000	425.000
PET	19	14	222.266	329.118	15.234	-	-	237.500	168.000
PFL	50	50	628.396	628.396	-	-	(493.396)	135.000	175.000
PGC	42	27	427.672	320.172	21.728	-	-	449.400	132.300
PGT	65	65	201.152	208.000	19.848	-	-	221.000	201.500
PTT	29	20	233.400	190.500	-	-	(53.600)	179.800	152.000
PLC	62	84	863.211	1.394.430	147.389	-	-	1.010.600	1.184.400
PMC	5	5	77.867	96.867	69.633	-	-	147.500	85.000
PNC	16	14	79.400	72.800	-	-	(18.600)	60.800	50.400
POT	3	3	36.900	37.800	-	-	(9.300)	27.600	23.400
PPC	20	15	229.990	190.990	8.010	-	-	238.000	105.000
PPI	114	12.513	499.972	133.958.017	-	-	(21.172)	478.800	61.313.700
PSI	115	25	412.500	97.500	47.500	-	-	460.000	77.500
PTS	20	20	132.000	162.000	2.000	-	-	134.000	136.000
PVA	65	20	924.500	722.000	-	-	(521.500)	403.000	114.000
PVC	73	60	822.551	798.867	133.749	-	-	956.300	720.000
PVD	11	11	423.670	442.162	-	-	(11.170)	412.500	365.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/rủi ro (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường			Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm	Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm			
PVE	8	8	65.364	82.548	-	-	(2.164)	63.200	77.600
PVG	40	40	498.502	802.000	-	-	(174.502)	324.000	384.000
PVS	67	67	854.502	1.087.609	70.098	-	-	924.600	1.018.400
PVT	22	22	88.400	88.400	1.800	-	-	90.200	68.200
PVX	210	15	896.861	184.086	258.139	-	-	1.155.000	100.500
PXL	5	5	19.500	19.500	-	-	(3.000)	16.500	18.000
QNC	66	20	358.286	156.000	4.714	-	-	363.000	144.000
RAL	22.600	-	731.264.883	-	-	-	(159.484.883)	571.780.000	-
RIC	26	18	378.700	368.400	-	-	(233.100)	145.600	95.400
S55	68	68	2.811.300	2.947.300	-	-	(1.444.500)	1.366.800	918.000
S96	50	20	661.833	598.833	-	-	(451.833)	210.000	108.000
S99	145	30	667.362	442.500	28.638	-	-	696.000	153.000
SAF	5	5	79.423	91.923	34.577	-	-	114.000	70.000
SC5	12	4	226.000	123.600	-	-	(59.200)	166.800	32.400
SD2	11	32	70.407	298.230	-	-	(8.807)	61.600	179.200
SD6	232	70	1.219.000	441.000	242.600	-	-	1.461.600	413.000
SDA	61	76	477.088	880.000	-	-	(184.288)	292.800	395.200
SDD	69	10	189.122	40.000	31.678	-	-	220.800	31.000
SDP	60	60	903.000	933.000	-	-	(675.000)	228.000	246.000
SDS	50	50	815.000	815.000	-	-	(610.000)	205.000	255.000
SEI	27	15	366.500	207.200	92.500	-	-	459.000	180.000
SGT	19	3	85.800	35.100	-	-	(300)	85.500	23.100
SHB	323	17	1.600.051	159.451	305.649	-	-	1.905.700	100.300
SHI	6	6	127.200	130.200	-	-	(91.200)	36.000	27.600
SHN	28	88	217.194	960.885	-	-	(183.594)	33.600	325.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/rủi ro (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường			Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm	Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm			
SKS	50	50	615.000	615.000	-	-	(190.000)	425.000	285.000
SMC	41	29	652.500	622.800	-	-	(140.000)	512.500	220.400
SPP	50	50	995.000	1.020.000	-	105.000	(655.000)	340.000	1.125.000
SRB	94	94	1.229.000	1.229.000	-	-	(984.600)	244.400	300.800
SRC	31	18	292.100	146.700	151.200	-	-	443.300	109.800
SSI	6	6	118.926	118.062	-	-	(21.126)	97.800	82.200
SSM	37	37	162.800	214.600	62.900	-	-	225.700	196.100
STG	5	5	115.500	120.500	-	-	(28.500)	87.000	80.000
STL	50	50	1.410.000	1.410.000	-	-	(1.195.000)	215.000	315.000
TC6	30	30	231.000	291.000	129.000	-	-	360.000	255.000
TCL	291	20	3.992.700	363.600	401.400	-	-	4.394.100	332.000
TCM	8	2	52.505	27.800	-	-	(6.105)	46.400	16.800
TCR	29	23	126.000	123.600	1.600	-	-	127.600	119.600
TKC	220	-	938.400	-	-	-	(36.400)	902.000	-
TKU	20	60	89.000	270.000	11.000	-	-	100.000	258.000
TLH	46	1	175.800	5.100	58.800	-	-	234.600	4.700
TMT	8	8	42.400	42.400	-	12.800	(4.800)	37.600	55.200
TNG	50	50	320.000	400.000	35.000	-	-	355.000	325.000
TPP	30	80	269.769	790.000	57.231	-	-	327.000	432.000
TS4	9	3	95.700	49.800	-	-	-	80.100	24.900
TTC	118	68	801.600	566.600	-	-	(15.600)	625.400	176.800
TV2	58	58	806.200	922.200	-	-	(176.200)	614.800	469.800
TYA	9	9	42.100	42.100	-	-	(9.700)	32.400	24.300
UNI	21	19	103.600	91.200	62.300	-	-	165.900	72.200
VC6	50	50	313.250	360.000	-	20.000	(8.250)	305.000	380.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/rủi ro (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường			Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm	Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm			
VC9	50	50	297.500	305.000	-	-	(17.500)	280.000	285.000
VCB	112	87	2.741.600	2.306.800	304.800	-	-	3.046.400	1.896.600
VCG	270	61	1.776.041	556.232	518.959	-	-	2.295.000	542.900
VDS	30	6	123.000	24.600	-	-	(6.000)	117.000	21.000
VE9	5	5	47.440	47.440	-	-	(20.940)	26.500	37.000
VFG	19	4	743.896	216.096	6.604	-	-	750.500	160.000
VGP	99	99	1.319.851	356.400	-	-	(102.151)	1.217.700	1.267.200
VHC	8	8	211.760	227.760	-	-	(12.560)	199.200	227.200
VIP	6	6	108.000	111.000	-	-	(70.800)	37.200	25.200
VIT	20	20	210.000	210.000	-	-	(116.000)	94.000	102.000
VMD	1	1	17.100	19.100	-	1.900	(2.700)	14.400	21.000
VMG	50	50	495.000	495.000	-	-	(280.000)	215.000	215.000
VNE	8	8	53.048	72.000	-	-	(1.848)	51.200	24.000
VPH	7	7	112.900	112.900	-	-	(81.400)	31.500	29.400
VPK	7	7	56.000	56.000	126.000	-	-	182.000	45.500
VRC	2.108.907	1.699.117	25.112.384.172	26.673.807.146	-	-	(13.935.177.072)	11.177.207.100	14.782.317.900
VSC	24	24	844.200	940.200	-	-	(37.800)	806.400	631.200
VSH	35	20	359.056	191.445	1.444	-	-	360.500	166.000
VSP	61	16	180.052	121.552	-	-	(100.752)	79.300	80.000
VTC	136	35	611.600	332.800	-	-	(244.400)	367.200	87.500
VTO	56	35	389.200	331.300	-	-	(131.600)	257.600	150.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/rủi ro (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường			Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm	Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm			
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.900.460	3.048.323	46.905.319,017	55.152.245,533	-	-	(37.575.121,017)	9.330.198.000	25.963.145.000
BDSSII	-	200.000	-	3.358.333,333	-	-	-	-	1.200.000.000
CLP	387.000	387.000	10.225.211.000	10.418.711.000	-	-	(7.516.211.000)	2.709.000.000	5.805.000.000
FECON	-	229.626	-	5.364.634.000	-	-	-	-	2.985.138.000
MSB	1.658.104	1.450.841	23.195.766.400	23.195.766.400	-	-	(18.221.454.400)	4.974.312.000	10.155.887.000
PVIMACHINO	700.000	700.000	10.850.000.000	10.850.000.000	-	-	(9.800.000.000)	1.050.000.000	4.200.000.000
UTXI	74.500	-	745.000.000	-	-	-	(633.250.000)	111.750.000	-
VIDIPHA	80.856	80.856	1.889.341.617	1.964.800.800	-	-	(1.404.205.617)	485.136.000	1.617.120.000
B. Dài hạn									
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	673.931	548.931	24.812.718,098	22.437.718,098	-	-	(22.615.674,098)	2.197.044,000	7.615.500,000
- Cổ phiếu chưa niêm yết							(22.615.674,098)	2.197.044,000	7.615.500,000
CPTN	498.680	373.680	20.006.392,898	17.631.392,898	-	-	(18.510.352,898)	1.496.040,000	4.110.480,000
HNP	175.251	175.251	4.806.325,200	4.806.325,200	-	-	(4.105.321,200)	701.004,000	3.505.020,000
Cộng	5.590.286	5.081.380	106.685.685,916	111.388.323,354	6.053,087	1.531,652	(76.595.100,203)	30.096.638,800	52.301.097,300



Trần Lan Hương
Kế toán trưởng
Ngày 22 tháng 2 năm 2013